

Số: 17 /2018/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 16 tháng 5 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng**  
**trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;*

*Căn cứ Thông tư số 105/2010/TT-BTC ngày 23 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên và hướng dẫn thi hành Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về Thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về Thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Căn cứ Thông tư số 38/2017/TT-BTNMT ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định phương pháp quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên để xác định giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 67/TTr-STC ngày 20 tháng 4 năm 2018.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, cụ thể như sau:**

**1. Bảng giá tính thuế tài nguyên**

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên Đvt: đồng
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
<b>II</b>						<b>Khoáng sản không kim loại</b>		
	<b>II1</b>					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình (nguyên khai)	m <sup>3</sup>	66.000
	<b>II2</b>					<b>Đá, sỏi</b>		
		<b>II201</b>				<b>Sỏi</b>		
			<b>II20102</b>			Các loại cuội, sỏi, sạn khác (nguyên khai)	m <sup>3</sup>	168.000
		<b>II202</b>				<b>Đá xây dựng</b>		
			<b>II20203</b>			<b>Đá làm vật liệu xây dựng thông thường</b>		
				<b>II2020301</b>		Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (nguyên khai)	m <sup>3</sup>	100.000
					<b>II202030101</b>	đá mi	m <sup>3</sup>	100.000
				<b>II2020302</b>		<b>Đá hộc và đá base:</b>		
					<b>II202030201</b>	Đá hộc	m <sup>3</sup>	110.000
				<b>II2020303</b>		Đá cấp phối	m <sup>3</sup>	171.000
					<b>II202030301</b>	đá 0x4	m <sup>3</sup>	171.000
				<b>II2020304</b>		<b>Đá dăm các loại:</b>		
					<b>II202030401</b>	Đá (1 x 2)	m <sup>3</sup>	240.000
					<b>II202030402</b>	Đá (2 x 4)	m <sup>3</sup>	240.000
					<b>II202030403</b>	Đá (4 x 6)	m <sup>3</sup>	240.000
				<b>II2020306</b>		Đá chẻ các loại	m <sup>3</sup>	370.000
	<b>II3</b>					<b>Đá nung vôi và sản xuất xi măng</b>		
		<b>II302</b>				<b>Đá sản xuất xi măng</b>		
			<b>II30201</b>			Đá vôi nguyên khai	m <sup>3</sup>	150.000
			<b>II30203</b>			<b>Đá làm phụ gia sản xuất xi măng</b>		
				<b>II3020304</b>		Quặng Laterit (Để sản xuất xi măng)	tấn	150.000
	<b>II5</b>					<b>Cát</b>		
		<b>II501</b>				Cát san lấp (cát san lấp, cát đen nguyên khai)	m <sup>3</sup>	76.000
		<b>II502</b>				<b>Cát xây dựng (nguyên khai):</b>		

			II50202			Cát vàng, cát trắng dùng trong xây dựng	m <sup>3</sup>	245.000
	II7					Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói) (nguyên khai)	m <sup>3</sup>	170.000
	II19					Than bùn (nguyên khai)	tấn	280.000
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên		
	III2					Gỗ nhóm II		
		III214				Các loại khác		
			III21401			D<25cm	m <sup>3</sup>	3.400.000
			III21402			25cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	6.300.000
			III21403			D≥50cm	m <sup>3</sup>	10.500.000
	III3					Gỗ nhóm III		
		III319				Các loại khác		
			III31901			D<25cm	m <sup>3</sup>	2.400.000
			III31902			25cm≤D<35cm	m <sup>3</sup>	4.000.000
			III31903			35cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	6.600.000
			III31904			D≥50cm	m <sup>3</sup>	8.000.000
	III4					Gỗ nhóm IV		
		III415				Các loại khác		
			III41501			D<25cm	m <sup>3</sup>	1.800.000
			III41502			25cm≤D<35cm	m <sup>3</sup>	3.200.000
			III41503			35cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	4.200.000
			III41504			D≥50cm	m <sup>3</sup>	6.000.000
	III5					Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác		
		III501				Gỗ nhóm V		
			III50113			Các loại khác		
				III5011301		D<25cm	m <sup>3</sup>	1.800.000
				III5011302		25cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	3.000.000
				III5011303		D≥50cm	m <sup>3</sup>	5.500.000
		III502				Gỗ nhóm VI		
			III50212			Các loại khác		
				III5021201		D<25cm	m <sup>3</sup>	1.300.000
				III5021202		25cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	2.600.000
				III5021203		D≥50cm	m <sup>3</sup>	5.000.000
		III503				Gỗ nhóm VII		
			III50307			Các loại khác		
				III5030701		D<25cm	m <sup>3</sup>	1.300.000
				III5030702		25cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	2.800.000
				III5030703		D≥50cm	m <sup>3</sup>	4.000.000
		III504				Gỗ nhóm VIII		
			III50404			Các loại khác		
				III5040401		D<25cm	m <sup>3</sup>	1.000.000
				III5040402		D≥25cm	m <sup>3</sup>	2.700.000

	III6					Gỗ cảnh, ngọn, gốc, rễ		
		III601				Gỗ cảnh, ngọn	m <sup>3</sup>	bằng 10% giá bán gỗ tương ứng
		III602				Gốc, rễ	m <sup>3</sup>	bằng 30% giá bán gỗ tương ứng
	III7					Củi	Ste	490.000
V						Nước thiên nhiên		
	VI					Nước khoáng thiên nhiên		
		V101				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên dùng để đóng chai chất lượng cao	m <sup>3</sup>	700.000
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201				Nước mặt (nước hồ Dầu tiếng, sông, kênh, rạch) * Riêng đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước mặt hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực: Thực hiện theo quy định hiện hành.	m <sup>3</sup>	5.000
		V202				Nước dưới đất (giếng khoan khai thác dưới lòng đất)	m <sup>3</sup>	8.000

2. Các loại tài nguyên khác nếu có phát sinh trên địa bàn tỉnh nhưng không có trong Bảng giá tính thuế tài nguyên quy định tại Khoản 1 Điều này thì áp dụng khung giá tối thiểu theo quy định tại các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI ban hành kèm theo Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau.

## **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 5 năm 2018 và thay thế Quyết định số 54/2015/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh sửa đổi Điểm c Khoản 9 Điều 1 Quyết định số

54/2015/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng giá tính thuế tài nguyên, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đối với các loại tài nguyên chưa có giá tài nguyên hoặc phải điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên tại Điều 1 Quyết định này; Hướng dẫn về trình tự, hồ sơ, cách thức tính và tổ chức tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo các quy định hiện hành và giá tính thuế tài nguyên được quy định tại Quyết định này.

2. Giao Cục Thuế tỉnh phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện đăng ký, kê khai, tính và nộp thuế tài nguyên theo quy định.

### **Điều 4. Trách nhiệm thi hành**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Cục Thuế tỉnh; Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *lg*

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-BTP;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT: TU, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Sở Tư pháp;
- LĐVP, CVK;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, VP.UBND tỉnh.

11 V THUẾ TÀI NGUYÊN

3/3

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KÍ CHỦ TỊCH**

**ĐẠI CHỦ TỊCH**



**Dương Văn Thắng**